

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2017/HSST
Ngày 15 tháng 11 năm 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Tuyết Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Tuấn Kiệt
2. Ông Thạch Hương

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Dương Minh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố B, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Hồ Hải Đăng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố B, tỉnh Bạc Liêu xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 115/2017/HSST ngày 11 tháng 10 năm 2017 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị Xuân L**, sinh năm 1974 tại Cần Thơ; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ A, Khu vực L, phường T, quận U, thành phố Cần Thơ; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ văn hóa: Không biết chữ; Cha là Nguyễn Văn Ng (chết) và mẹ là Nguyễn Thị Ph (chết); có chồng là Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 và 07 người con, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh ngày 18/02/2014; tiền sự: Không; tiền án: Không; bị cáo bị tạm giữ ngày 04/02/2017 đến ngày 13/02/2017 thay thế biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, tại ngoại đến nay, (có mặt).

Người bị hại: Chị **Phan Thị Hồng N**, sinh năm 1997; Hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; tạm trú: Hẻm D đường X, phường Y, thành phố R, tỉnh Kiên Giang, (có mặt).

Những người làm chứng:

1. Ông Lê Văn J, sinh năm 1966; địa chỉ: Số AA, khóm NM, phường MN, Thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

2. Bà Lê Hồng C, sinh năm 1956; địa chỉ: Số BB, khóm A, phường B, Thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; tạm trú: Khóm NM, phường MN, Thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

3. Ông Lê Thanh Đ, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

4. Bà Lê Thị Thùy P, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

5. Anh Lê Phú V, sinh năm 1995; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; tạm trú: Khóm NM, phường MN, Thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

6. Anh Lê Phú O, sinh năm 1997; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; tạm trú: Hẻm CC đường D, phường W, thành phố R, tỉnh Kiên Giang, (vắng mặt).

NHẬN THẤY:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 06 giờ 30 phút ngày 04/02/2017, chị Phan Thị Hồng N cùng chồng là Lê Phú O, cha mẹ chồng là ông Lê Thanh Đ và bà Lê Thị Thùy P, anh chồng là Lê Phú V đến miếu Vạn Ban Ngũ Hành thuộc khóm Nhà Mát, phường Nhà Mát, Thành phố B, tỉnh Bạc Liêu để thắp hương. Sau khi thắp hương xong Đ người đi về phía cổng chính, chị N và anh O đi trước, bà P ở phía sau cách khoảng 01, 02 bước chân còn ông Đ thì dừng lại mua card điện thoại, anh V ngồi giữ xe máy ở gần cổng chính. Khi chị N, anh O, bà P đi đến gần cổng chính có 01 nhóm khoảng hơn 10 người đứng xung quanh, trong đó có bị cáo Nguyễn Thị Xuân L. Bị cáo L đứng phía sau dùng tay trái nắm cổ áo khoác của chị N kéo xuống, còn tay phải thì giật đứt sợi dây chuyền vàng 24k trọng lượng 04 chỉ, chị N đeo trên cổ. Thấy bị cáo L giật dây chuyền của chị N bà P vội chụp tay phải của bị cáo L và la “giật đồ, giật đồ”, bị cáo L liền giật mạnh tay lại và chuyền sợi dây chuyền vừa giật được cho một người phụ nữ khác (không xác định được họ tên, địa chỉ). Bà P bỏ tay bị cáo L ra và chụp giữ tay của người phụ nữ đang giữ sợi dây chuyền vàng lại, bị cáo L dùng tay tát vào mặt bà P một cái, do bị đau bà P buông tay người phụ nữ này ra và đánh lại bị cáo L. Anh V và ông Đ chạy đến bắt giữ bị cáo L, bị cáo L cắn một cái vào tay ông Đ. Cùng lúc này người phụ nữ giữ sợi dây chuyền chạy ra đường nhựa lên xe máy loại Wave, màu đỏ, không gắn biển số của một người thanh niên (không xác định được nhân thân) để chạy đi thì bà P cùng anh Lê Phú O, anh V chạy đến giật yên xe làm xe ngã xuống, lúc một người đàn ông đi đến đẩy bà P ra và nói “tại sao đánh vợ tôi” và ngăn cản giải vây cho người phụ nữ. Ông Đ đang giữ bị cáo L phía bên trong miếu thấy có đông người nên ông Đ buông bị cáo L ra và chạy đến kêu bà P, anh Lê Phú O, anh Lê Phú V “bỏ đi” vì sợ bà P, anh V, anh Lê Phú O bị đánh, người phụ nữ được chuyền dây chuyền cùng người thanh niên lên xe chạy thoát.

Ông Đ, bà P, anh O, anh V quay trở vào trong miếu thấy bị cáo L đang đi về phía cổng phụ (cổng sau) nên tri hô và đuổi theo. Bị cáo L vừa đi vừa cởi áo khoác ra ném bỏ, anh V, anh O đuổi theo bắt lại, bị cáo chống cự nhưng bị anh V bắt giữ lại tại cổng phụ và ông Lê Văn J điện thoại báo công an phường Nhà Mát, Thành phố B, tỉnh Bạc Liêu đến giải quyết vụ việc.

Trong quá trình điều tra, kiểm tra và thu giữ của bị cáo L 01 cái áo khoác, 01 chiếc bông tai, 03 chiếc nhẫn và số tiền Việt Nam 300.000 đồng. Đối với sợi dây chuyền của chị N đã mất, không thu hồi được.

Bị cáo Nguyễn Thị Xuân L không thừa nhận hành vi phạm tội, bị cáo xác định đi từ Cần Thơ đến miếu Vạn Ban Ngũ Hành một mình để thắp hương, bị cáo đi vào từ cổng phụ đến chính điện thắp nhang và đi ra phía cổng phụ thì bị ông Đ, anh O, anh V bắt giữ, bị cáo không đến khu vực xảy ra việc cướp giật tài sản và không thực hiện hành vi cướp giật tài sản. Việc bị cáo chống cự khi bị gia đình ông Đ bắt giữ là do ông Đ, anh O, anh V đánh bị cáo trước.

Tại kết luận định giá tài sản số 46/KL-HĐĐG ngày 21/4/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự xác định: Giá trị thành tiền của 04 chỉ vàng 24k (9999) ngày 04/02/2017 gồm công thợ là 14.040.000 đồng.

Bị cáo, bị hại không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận của Hội đồng định giá.

Bản cáo trạng số 92/KSĐT-HS ngày 29 tháng 8 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố B, tỉnh Bạc Liêu truy tố bị cáo Nguyễn Thị Xuân L về tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố B, tỉnh Bạc Liêu giữ nguyên quan điểm như cáo trạng truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị Xuân L, hành vi của bị cáo dùng tay cướp giật 01 sợi dây chuyền của chị Phan Thị Hồng N theo kết luận định giá của cơ quan chuyên môn xác định sợi dây chuyền 24 k trong lượng 04 chỉ, tại thời điểm ngày 04/02/2017 có giá trị là 14.040.000 đồng đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Cướp giật tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Bộ luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 136 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Xuân L mức án từ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng đến 02 (hai) năm tù về tội “*Cướp giật tài sản*”.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 589 Bộ luật dân sự 2015, buộc bị cáo bồi thường cho người bị hại 14.000.000 đồng.

Về vật chứng của vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 76 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003, trả lại cho bị cáo L các tài sản thu giữ của bị cáo 01 áo khoác, 01 chiếc bông tai, 03 chiếc nhẫn và 300.000 đồng tiền Việt Nam.

Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bị cáo Nguyễn Thị Xuân L giữ nguyên các lời khai đã trình bày tại cơ quan điều tra và không thừa nhận hành vi như cáo trạng truy tố và quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố B tại phiên tòa.

Người bị hại chị Phan Thị Hồng N giữ nguyên các lời khai đã trình bày tại cơ quan điều tra và yêu cầu bị cáo L bồi thường số tiền 14.000.000 đồng, về hình phạt đối với bị cáo, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Các nhân chứng ông Lê Văn J, ông Lê Thanh Đ, bà Lê Thị Thùy P, anh Lê Phú V giữ nguyên tất cả lời khai đã trình bày trong quá trình điều tra.

Bị cáo Nguyễn Thị Xuân L nói lời sau cùng, bị cáo xác định bị cáo bị oan và không thực hiện hành vi phạm tội.

XÉT THẤY:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về nội dung vụ án:

Bị cáo Nguyễn Thị Xuân L không thừa nhận hành vi phạm tội, không đồng ý bản cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố B truy tố và xác định chỉ có mặt tại khu chính điện miếu Vạn Ban Ngũ Hành, không có mặt tại cổng chính của miếu nơi xảy ra sự việc, không cướp giật tài sản; tài sản bị mất của chị N là sợi dây chuyền 24k, trọng lượng 04 chỉ không thu hồi được, tuy nhiên căn cứ vào lời khai của người bị hại chị Phan Thị Hồng N phù hợp với lời khai của các nhân chứng ông Lê Văn J, bà Lê Hồng C, bà Lê Thùy P, ông Lê Thanh Đ, anh Lê Phú O, anh Lê Phú V đều xác định chính bị cáo L là người thực hiện hành vi cướp giật dây chuyền của chị N tại vị trí cổng chính của miếu Vạn Ban Ngũ Hành. Chị N, anh V, anh O, bà P, ông Đ tuy là thân thích nhưng những người này không có mâu thuẫn gì với bị cáo L, bên cạnh đó các lời khai của anh chị N, anh V, anh O, bà P, ông Đ lại thống nhất với lời khai của ông Lê Văn J, bà Lê Hồng C, những người chứng kiến sự việc không có quan hệ thân thích với người bị hại là chị N. Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã cho ông J nhận dạng người thực hiện hành vi cướp giật tài sản và tại biên bản nhận dạng ông Lê Văn J đã xác định bị cáo L chính là người thực hiện hành vi giật dây chuyền của chị N.

Các lời khai của chị N phù hợp với các nhân chứng, biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản thực nghiệm điều tra, phù hợp với các thương tích trên thân thể của chị N, bà P, ông Đ, anh O, anh V và phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định khoảng 06 giờ 30 phút ngày 04/02/2017, tại miếu Vạn Ban Ngũ Hành thuộc khóm NM, phường MN, Thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, bị cáo Nguyễn Thị Xuân L đã thực hiện hành vi dùng tay giật dây chuyền trên cổ chị N rồi chuyền cho một người phụ nữ khác để tẩu thoát; theo kết luận định giá tài sản của cơ quan chuyên môn xác định sợi dây chuyền 24 k, trọng lượng 04 chỉ tại thời điểm xảy ra sự việc ngày 04/02/2017 có giá bán ra gồm công thợ là 14.040.000 đồng, đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Cướp giật tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Sau khi chiếm đoạt được tài sản bị cáo bị gia đình bị hại và người dân bắt giữ đã có hành vi cản, đánh, đẩy ... để tẩu thoát nhưng bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội từ đầu và lời khai của các nhân chứng cùng các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như biên bản thực nghiệm điều tra, biên bản ghi lời khai nhân chứng, biên bản phạm tội quả tang chưa đủ căn cứ chặt chẽ để quy kết bị cáo có hành vi “hành hung để tẩu thoát” nên Viện kiểm sát truy tố bị cáo tội “*Cướp giật tài sản*” theo khoản 1 Điều 136 của Bộ luật hình sự năm 1999.

[2] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, cướp giật tài sản của người khác nơi công cộng, làm mất an ninh trật tự tại địa phương, gây hoang mang lo

sợ cho người dân; bị cáo là người đã thành niên, không bị hạn chế về tinh thần, thể chất có khả năng lao động tạo ra của cải vật chất phục vụ cho cuộc sống, bị cáo biết rõ hành vi xâm phạm quyền sở hữu công dân, cướp giật tài sản của người khác bị pháp luật ngăn cấm nhưng vì mục đích vụ lợi bị cáo bất chấp; thể hiện sự xem thường pháp luật nên cần phải xử lý nghiêm, có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo, áp dụng hình phạt tù giam, cách ly bị cáo khỏi sinh hoạt xã hội một thời gian mới đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội, không ăn năn hối cải về hành vi của bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thành khẩn khai báo đối với bị cáo, xử phạt bị cáo mức hình phạt như Kiểm sát viên đề nghị tại phiên tòa là có căn cứ.

Đối với những người cùng thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị Xuân L, Cơ quan điều tra Công an Thành phố B tiếp tục xác minh làm rõ, xử lý sau là phù hợp.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 14.000.000 đồng, là giá trị của sợi dây chuyền 24k chi N mà bị cáo cướp giật, bị cáo xác định không thực hiện hành vi phạm tội nên không đồng ý bồi thường, xét thấy, như đã nhận định trên, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, tài sản không thu hồi được nên phải bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, yêu cầu của người bị hại là có căn cứ nên áp dụng khoản 1 Điều 42 của Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bị cáo bồi thường cho người bị hại số tiền 14.000.000 đồng.

[4] Về vật chứng: Quá trình điều tra thu giữ của bị cáo, 01 cái áo khoác, 03 chiếc nhẫn, 01 chiếc bông tai, số tiền Việt Nam 300.000 đồng, các vật chứng này không đủ cơ sở chứng minh là công cụ phương tiện phạm tội, là tài sản thu giữ của bị cáo L, không liên quan đến vụ án nên trả lại cho bị cáo.

[5] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Xuân L phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Xuân L phạm tội “*Cướp giật tài sản*”.

2. Tuyên xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 136 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Xuân L 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Cướp giật tài sản*”.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án nhưng đối trừ thời hạn tạm giữ từ ngày 04/02/2017 đến ngày 13/02/2017.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999 ; Điều 589 Bộ luật dân sự 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Xuân L trả cho chị Phan Thị Hồng N số tiền 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng).

4. Về vật chứng: Áp dụng khoản 3 Điều 76 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003;

Trả cho bị cáo:

- 01 (một) cái áo khoác trong 01 gói niêm phong còn nguyên vẹn có điểm chỉ của bị cáo Nguyễn Thị Xuân L, trên gói niêm phong có ghi chữ “Một cái áo khoác thu của Nguyễn Thị Xuân L”.

- 03 (ba) chiếc nhẫn, 01 (một) chiếc bông tai trong một hộp niêm phong còn nguyên vẹn có chữ ký của ông Lê Xuân Quyết – Điều tra viên Công an Thành phố B; chữ ký của ông Lý Ngọc; điểm chỉ của Nguyễn Thị Xuân L, có đóng dấu của Cơ quan Điều tra Công an Thành phố B. Bên ngoài hộp niêm phong có ghi chú: 03 (ba) chiếc nhẫn, 01 (một) chiếc bông tai (tạm giữ của Nguyễn Thị Xuân L).

- Tiền Việt Nam: 300.000 đồng.

Vật chứng trên được lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố B theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 28/8/2017

5. Về án phí: Áp dụng Điều 99 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Xuân L phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, 700.000 đồng (Bảy trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án hình sự sơ thẩm bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND TP B;
- CQ Điều tra TP B;
- Chi Cục THA.DS TP B;
- Bị cáo; Người bị hại;
- Lưu.

Lâm Thị Tuyết Anh

